Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt cho báo cáo tài chính hợp nhất	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2024
Ông Vũ Chinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12628598/66917476/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611602 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.816.920.221.683**	**1.744.350.322.596**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***447.183.890.000***	***556.774.624.464***
111	1. Tiền		369.176.081.781	377.274.624.464
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.007.808.219	179.500.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***536.883.070.348***	***551.148.209.885***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	212.831.881.385	215.391.919.946
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(1.526.122.439)	(975.910.061)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	325.577.311.402	336.732.200.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***664.613.582.651***	***571.935.142.410***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	375.893.277.904	277.995.368.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	41.571.641.502	91.621.708.717
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	9	45.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	214.064.897.013	210.083.011.832
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 10	(12.116.233.768)	(7.764.946.794)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***13.011.984.414***	***15.394.505.094***
141	1. Hàng tồn kho		13.011.984.414	15.394.505.094
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***155.227.694.270***	***49.097.840.743***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	18.656.073.032	12.498.158.445
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	132.248.823.307	35.447.369.600
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	4.322.797.931	1.142.337.698
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	9.975.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.696.321.577.872**	**3.826.253.041.059**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***21.804.878.209***	***25.488.810.290***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	21.804.878.209	25.488.810.290
220	***II. Tài sản cố định***		***2.870.057.530.273***	***1.116.555.569.241***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.842.649.350.333	1.092.515.210.172
222	Nguyên giá		3.813.275.036.491	1.726.970.228.840
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(970.625.686.158)	(634.455.018.668)
224	2. Tài sản thuê tài chính	15	-	6.204.414.413
225	Nguyên giá		-	8.557.812.978
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(2.353.398.565)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	27.408.179.940	17.835.944.656
228	Nguyên giá		38.246.202.603	26.745.066.603
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.838.022.663)	(8.909.121.947)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***16***	***40.868.817.636***	***43.609.887.430***
231	1. Nguyên giá		90.106.164.459	88.395.738.648
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(49.237.346.823)	(44.785.851.218)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***359.638.076.451***	***102.996.085.240***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	359.638.076.451	102.996.085.240
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***18***	***1.734.712.170.501***	***2.357.605.205.601***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết		1.720.171.684.014	2.345.064.719.114
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.486.487	11.540.486.487
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	1.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***669.240.104.802***	***179.997.483.257***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	227.462.556.733	135.706.339.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	21.841.172.345	9.906.409.331
269	3. Lợi thế thương mại	19	419.936.375.724	34.384.734.374
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.513.241.799.555**	**5.570.603.363.655**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.744.590.302.917**	**1.423.017.571.102**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***948.724.617.936***	***858.786.213.245***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	201.770.995.004	127.174.081.298
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.798.238.056	7.050.748.218
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	66.367.479.222	93.411.789.136
314	4. Phải trả người lao động		16.702.534.491	39.052.702.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	25.290.614.863	36.588.646.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.677.509.778	1.191.501.299
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	162.359.972.989	220.741.416.933
320	8. Vay ngắn hạn	24	420.596.804.664	278.622.398.176
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	46.160.468.869	54.952.929.203
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.795.865.684.981***	***564.231.357.857***
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	17.639.907.095	18.695.607.789
338	2. Vay dài hạn	24	1.778.225.777.886	545.535.750.068
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.768.651.496.638**	**4.147.585.792.553**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***26***	***4.768.651.496.638***	***4.147.585.792.553***
411	1. Vốn cổ phần		1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.582.705.280.000*	*1.058.715.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		557.922.786.123	716.705.756.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		51.909.459.556	47.701.198.595
415	4. Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		158.721.919.506	156.721.919.506
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.534.203.017.252	1.773.271.320.172
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.408.064.490.172*	*1.115.476.908.135*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*126.138.527.080*	*657.794.412.037*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.4	883.379.025.101	394.660.109.057
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.513.241.799.555**	**5.570.603.363.655**

Phan Thi Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27.1	**2.403.225.044.262**	**3.656.259.677.895**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	27.1	**(13.406.743.467)**	**(8.171.830.186)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.389.818.300.795**	**3.648.087.847.709**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	28	**(1.979.159.191.392)**	**(3.098.145.979.664)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**410.659.109.403**	**549.941.868.045**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	27.2	**72.500.536.531**	**160.207.863.911**
22	**7. Chi phí tài chính**	29	**(91.887.900.636)**	**(88.695.338.812)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(78.147.822.175)*	*(58.088.693.621)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	18.1	**40.382.387.129**	**353.783.843.815**
25	**9. Chi phí bán hàng**	30	**(33.607.873.201)**	**(29.783.011.326)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	30	**(187.277.133.658)**	**(173.874.207.197)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**210.769.125.568**	**771.581.018.436**
31	**12. Thu nhập khác**	31	**10.718.740.227**	**11.263.499.641**
32	**13. Chi phí khác**	31	**(7.162.056.606)**	**(8.614.805.388)**
40	**14. Lợi nhuận khác**	31	**3.556.683.621**	**2.648.694.253**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**214.325.809.189**	**774.229.712.689**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	33.1	**(63.876.165.778)**	**(101.821.490.210)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	33.3	**22.600.816.586**	**9.906.409.331**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**173.050.459.997**	**682.314.631.810**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**136.960.891.497**	**660.744.996.699**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**36.089.568.500**	**21.569.635.111**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26.5	**865**	**4.175**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26.5	**865**	**4.175**

Phan Thị Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**214.325.809.189**	**774.229.712.689**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 16 và 19	144.918.366.315	124.576.484.435
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.805.918.631)	4.280.443.508
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.298.320.918)	(14.562.740.596)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(98.702.923.436)	(470.697.735.032)
06	Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu	29	81.068.276.720	63.544.647.746
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**337.505.289.239**	**481.370.812.750**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(15.374.427.079)	466.978.671.642
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		8.553.968.961	(5.163.628.791)
11	Giảm các khoản phải trả		(372.776.378.166)	(321.058.014.409)
12	Tăng chi phí trả trước		(712.462.318)	(61.255.054.488)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		2.560.038.561	(129.071.442.283)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.662.098.292)	(59.888.467.095)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(101.268.784.624)	(43.868.792.342)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	25	(24.998.056.113)	(37.156.943.324)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(243.172.909.831)**	**290.887.141.660**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(422.562.450.840)	(266.875.743.792)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		12.572.957.228	171.207.497.815
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi kỳ hạn		(685.809.659.347)	(820.342.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi kỳ hạn		685.164.347.945	627.962.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(170.681.981.031)	(279.439.981.466)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	171.462.490.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		173.114.201.979	48.615.104.990
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(408.202.584.066)**	**(347.410.632.453)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	26.4	26.149.552.100	22.716.400.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	1.105.098.706.015	1.105.558.355.908
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(571.060.169.816)	(1.563.899.797.383)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(923.351.984)	(7.147.566.236)
36	Tiền chi trả cổ tức		(16.407.097.800)	(17.541.362.576)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**542.857.638.515**	**(460.313.970.287)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(108.517.855.382)**	**(516.837.461.080)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**556.774.624.464**	**1.073.681.032.249**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.072.879.082)	(68.946.705)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**447.183.890.000**	**556.774.624.464**

Phan Thị Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.204 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.295).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14) với chi tiết như sau:

	Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*		*Tỷ lệ biểu quyết*	
				Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
(1)	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48	75,48	75,48
(2)	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3)	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải, bốc xếp; lưu trữ hàng hóa	100	100	100	100
(4)	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39
(5)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	61,57	67,04	71,43	77,78
(6)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	55,91	59,51	64,50	67,40
(7)	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	57,05	57,05	57,05
(8)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,34	51,34	90,00	90,00
(9)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt *(Thuyết minh "TM" số 4.2)*	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	26,18	26,18	94,90	94,90
(10)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,05	57,05	100	100
(11)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,01	29,01	51,00	51,00
(12)	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Tỉnh Long An	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*		*Tỷ lệ biểu quyết*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
			(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang")	TP. Đà Nẵng	Giao nhận vận tải quốc tế	38,40	38,40	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP") *(TM số 4.1)*	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics	99,93	-	99,93	-
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD") *(TM số 4.1)*	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	-	99,96	
(17) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") *(TM số 4.1 và 4.2)*	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	99,00	-	99,00	
(18) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") *(TM số 4.1)*	Tỉnh Long An	Dịch vụ logistics	99,00	-	99,00	
(19) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") *(TM số 4.3)*	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải và kho bãi	54,04	-	54,04	
(20) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") *(TM số 4.4)*	TP. Hải Phòng	Dịch vụ cảng	44,16	-	53,32	-

Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 6 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 18.1*.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 15 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 7 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Thành lập các công ty con

Trong năm 2023, Tập đoàn và các cổ đông sáng lập của các công ty con đã thực hiện góp vốn thành lập các công ty con mới, bao gồm Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP"), Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD"), Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL"), Công ty Cổ phần ICD Hưng Yên ("IHY") và Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL").

4.2 Giải thể một số công ty con

Trong năm 2023, Tập đoàn đã và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể một số công ty con, bao gồm IHY, HYL và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway").

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.3 Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")

Vào ngày 3 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 389.580 cổ phiếu TJC, tương đương với 4,53% sở hữu trong TJC. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong TJC tăng từ 49,51% lên 54,05% và TJC trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của TJC. Do đó, Tập đoàn đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất công ty con này. Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của TJC tại ngày hợp nhất được trình bày như sau:

	VND *Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất*
Tài sản	**206.810.291.141**
Tiền	10.533.339.796
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	60.600.000.000
Các khoản phải thu	11.085.778.020
Hàng tồn kho	5.982.694.581
Các tài sản ngắn hạn khác	10.818.799.614
Tài sản cố định	79.358.637.175
Xây dựng cơ bản dở dang	27.732.583.089
Các tài sản dài hạn khác	698.458.866
Nợ phải trả	**24.518.986.841**
Phải trả người bán	7.509.926.021
Các khoản nợ phải trả khác	5.844.931.450
Thuế hoãn lại phải trả	11.164.129.370
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**182.291.304.300**
Cổ đông không kiểm soát	83.781.083.456
Lãi từ giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 31)*	(5.085.546.509)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**93.424.674.335**
Trong đó:	
Giá trị hợp lý trước ngày nắm quyền kiểm soát được đánh giá lại tại ngày mua (*)	*85.589.418.000*
Phí mua thêm để nắm quyền kiểm soát	*7.835.256.335*

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào TJC tại ngày mua và giá trị ghi sổ tại ngày trước khi mua đã được ghi nhận là doanh thu tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất *(Thuyết minh 27.2)*.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.4 *Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC")*

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 5.965.200 cổ phiếu MIPEC, tương đương với 5,33% sở hữu trong MIPEC. Theo đó đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong MIPEC tăng từ 47,99% lên 53,32% và MIPEC trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của MIPEC. Do đó, Tập đoàn đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất công ty con này. Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của MIPEC tại ngày hợp nhất được trình bày như sau:

VND

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất
Tài sản	**1.504.813.619.112**
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.955.316.696
Các khoản phải thu	22.302.134.624
Các tài sản ngắn hạn khác	22.920.560.062
Tài sản cố định	1.321.174.526.142
Xây dựng cơ bản dở dang	18.835.486.395
Các tài sản dài hạn khác	90.625.595.193
Nợ phải trả	**854.773.141.463**
Vay	841.999.995.546
Phải trả người bán	9.495.634.051
Các khoản nợ phải trả khác	3.277.511.866
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**650.040.477.649**
Cổ đông không kiểm soát	362.982.602.719
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	391.854.222.734
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh tạm thời	**678.912.097.664**
Trong đó:	
Giá trị hợp lý tạm thời trước ngày nắm quyền kiểm soát được đánh giá lại tại ngày mua	*573.924.577.664*
Phí mua thêm để nắm quyền kiểm soát	*104.987.520.000*

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	5.313.714.630	5.344.243.263
Tiền gửi ngân hàng	363.831.417.151	368.745.381.201
Các khoản tương đương tiền *(*)*	78.007.808.219	179.500.000.000
Tiền đang chuyển	30.950.000	3.185.000.000
TỔNG CỘNG	**447.183.890.000**	**556.774.624.464**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") *(*)*	146.278.219.460	222.928.520.000	-	136.705.160.694	153.515.778.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	25.645.696.398	24.536.775.715	(1.108.920.683)	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	19.239.954.702	36.949.380.000	-	9.403.585.990	13.157.760.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	17.412.493.687	17.762.598.000	-	40.256.385.685	40.579.908.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	3.964.752.644	3.558.215.388	(406.537.256)	1.670.673.261	1.677.520.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	315.000.000	-	247.699.994	312.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)	43.064.500	46.600.000	-
Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	-	-	-	5.403.189.731	6.868.295.000	-
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	-	-	-	2.325.451.130	1.715.530.280	(609.920.850)
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	-	-	-	66.029.750	66.029.750	-
TỔNG CỘNG	**212.831.881.385**	**306.082.889.103**	**(1.526.122.439)**	**215.391.919.946**	**236.844.111.030**	**(975.910.061)**

(*) Tập đoàn đã sử dụng một phần cổ phiếu PDN để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu *(Thuyết minh số 24)*.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	325.577.311.402	311.532.000.000
Trái phiếu *(Thuyết minh số 34)*	-	25.200.200.000
TỔNG CỘNG	**325.577.311.402**	**336.732.200.000**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	372.449.301.087	275.115.620.946
- *IMA International Shipping S.A.*	*57.117.134.404*	-
- *Công ty TNHH Kinh đô Miền Bắc*	*17.632.643.430*	*10.935.292.981*
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*16.750.647.380*	*21.502.530.318*
- *Maersk Line A/S*	*15.424.350.451*	*12.611.298.067*
- *Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam*	*14.218.367.901*	*18.651.324.009*
- *Các khách hàng khác*	*251.306.157.521*	*211.415.175.571*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	3.443.976.817	2.879.747.709
TỔNG CỘNG	**375.893.277.904**	**277.995.368.655**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(7.951.956.167)	(7.764.946.794)
GIÁ TRỊ THUẦN	**367.941.321.737**	**270.230.421.861**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	8.782.255.439	4.460.413.347
Dự phòng trích lập trong năm	1.255.521.418	3.507.036.736
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.085.820.690)	(202.503.289)
Số cuối năm	7.951.956.167	7.764.946.794

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Searefico	11.956.511.939	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	9.685.372.637	19.897.868.642
Các nhà cung cấp khác	19.929.756.926	29.723.840.075
TỔNG CỘNG	**41.571.641.502**	**91.621.708.717**
Dự phòng trả trước cho người bán	(474.168.263)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**41.097.473.239**	**91.621.708.717**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	474.168.263	-
Số cuối năm	474.168.263	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP, bên liên quan, vay tín chấp với ngày đáo hạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024 và lãi suất dao động từ 6,5% đến 7,0%/năm *(Thuyết minh số 34)*.

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**214.064.897.013**	**210.083.011.832**
Tạm ứng nhân viên	96.133.206.075	77.498.174.067
Ký quỹ *(*)*	62.257.617.594	55.047.396.689
Chi phí hoa hồng	24.672.154.128	20.660.393.620
Chi hộ	19.160.067.264	30.403.225.889
Lãi dự thu	5.873.476.955	7.348.897.766
Khác	5.968.374.997	19.124.923.801
Dài hạn	**21.804.878.209**	**25.488.810.290**
Ký quỹ	21.802.139.809	14.384.571.890
Khác	2.738.400	11.104.238.400
TỔNG CỘNG	**235.869.775.222**	**235.571.822.122**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(3.690.109.338)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**232.179.665.884**	**235.571.822.122**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*69.153.914.057*	*49.849.300.323*
Bên khác	*166.715.861.165*	*185.722.521.799*

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	3.690.109.338	-
Số cuối năm	3.690.109.338	-

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ dở dang	7.818.153.990	10.466.520.826
Nhiên liệu, vật liệu	3.738.000.184	4.260.009.424
Công cụ, dụng cụ	1.455.830.240	667.974.844
TỔNG CỘNG	**13.011.984.414**	**15.394.505.094**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**18.656.073.032**	**12.498.158.445**
Chi phí sửa chữa	6.406.701.104	4.307.035.862
Công cụ, dụng cụ	5.757.947.463	3.296.719.217
Chi phí bảo hiểm	2.066.309.002	1.577.246.055
Khác	4.425.115.463	3.317.157.311
Dài hạn	**227.462.556.733**	**135.706.339.552**
Chi phí thuê đất *(*)*	187.347.281.738	101.672.399.413
Công cụ, dụng cụ	16.872.787.044	3.783.541.865
Chi phí sửa chữa	11.128.910.569	13.406.619.719
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	7.862.349.880	8.037.392.920
Khác	4.251.227.502	8.806.385.635
TỔNG CỘNG	**246.118.629.765**	**148.204.497.997**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Số cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ, bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 07/HĐTQSDĐ-VL2-2022 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thuê lại hai lô đất E2 và E3 thuộc khu E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An có diện tích 29.113 m2 trong vòng 39 năm; và
- Quyền sử dụng đất trả trước một lần với diện tích đất là 221.761,9 m^2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng tiếp nhận tàu 30.000 DWT đến 40.000 DWT giảm tải.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thuê trên để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	838.927.963.385	110.377.213.143	662.767.191.873	8.143.892.812	106.753.967.627	1.726.970.228.840
Tăng do hợp nhất công ty con	1.013.393.807.930	505.302.578.943	80.937.254.174	9.990.169.418	-	1.609.623.810.465
Mua trong năm	8.082.013.484	3.426.490.061	307.928.771.588	914.830.400	920.652.767	321.272.758.300
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	209.388.984.546	7.033.406.436	38.683.603.055	-	-	255.105.994.037
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	8.557.812.978	-	-	8.557.812.978
Phân loại lại	(1.710.425.811)	-	-	-	1.531.198.933	(179.226.878)
Thanh lý	(106.164.998)	(5.595.484.419)	(105.097.892.950)	(499.923.409)	-	(111.299.465.776)
Khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Số cuối năm	2.071.199.303.061	620.544.204.164	993.776.740.718	18.548.969.221	109.205.819.327	3.813.275.036.491
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*41.308.200.930*	*698.577.875*	*36.162.961.968*	*3.381.220.390*	*23.599.056.536*	*105.150.017.699*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(222.397.453.399)	(24.724.649.447)	(328.220.942.935)	(7.936.809.763)	(51.175.163.124)	(634.455.018.668)
Tăng do hợp nhất công ty con	(106.592.176.787)	(102.739.309.241)	(57.746.416.473)	(6.627.734.751)	-	(273.705.637.252)
Khấu hao trong năm	(33.983.479.588)	(9.731.279.959)	(81.907.630.500)	(602.422.958)	(7.951.087.960)	(134.175.900.965)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.709.974.105)	-	-	(2.709.974.105)
Phân loại lại	1.475.739.769	-	-	-	6.880.391.872	8.356.131.641
Thanh lý	106.164.998	2.537.810.558	66.143.938.751	499.923.409	-	69.287.837.716
Khác	(3.223.124.525)	-	-	-	-	(3.223.124.525)
Số cuối năm	(364.614.329.532)	(134.657.428.089)	(404.441.025.262)	(14.667.044.063)	(52.245.859.212)	(970.625.686.158)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	616.530.509.986	85.652.563.696	334.546.248.938	207.083.049	55.578.804.503	1.092.515.210.172
Số cuối năm	1.706.584.973.529	485.886.776.075	589.335.715.456	3.881.925.158	56.959.960.115	2.842.649.350.333

Như trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Tập đoàn đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm*	*Trang web*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	15.524.615.014	11.187.951.589	32.500.000	26.745.066.603
Tăng do hợp nhất công ty con	7.255.296.000	3.502.915.000	-	10.758.211.000
Mua trong năm	-	588.000.000	-	588.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	629.000.000	-	629.000.000
Thanh lý	-	(511.200.000)	-	(511.200.000)
Khác	-	37.125.000	-	37.125.000
Số cuối năm	22.779.911.014	15.433.791.589	32.500.000	38.246.202.603
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*4.283.534.679*	*32.500.000*	*4.316.034.679*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	(8.876.621.947)	(32.500.000)	(8.909.121.947)
Tăng do sát nhập công ty con	-	(1.331.437.748)	-	(1.331.437.748)
Hao mòn trong năm	-	(1.107.552.590)	-	(1.107.552.590)
Thanh lý	-	511.214.622	-	511.214.622
Khác	-	(1.125.000)	-	(1.125.000)
Số cuối năm	-	(10.805.522.663)	(32.500.000)	(10.838.022.663)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	15.524.615.014	2.311.329.642	-	17.835.944.656
Số cuối năm	22.779.911.014	4.628.268.926	-	27.408.179.940

Như trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND *Xe nâng*
Nguyên giá:	
Số đầu năm	8.557.812.978
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.557.812.978)
Số cuối năm	-
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(2.353.398.565)
Khấu hao trong năm	(356.575.540)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.709.974.105
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.204.414.413
Số cuối năm	-

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND *Nhà cửa và vật kiến trúc*
Nguyên giá:	
Số đầu năm	88.395.738.648
Chuyển từ tài sản cố định	1.710.425.811
Số cuối năm	90.106.164.459
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(44.785.851.218)
Khấu hao trong năm	(2.975.755.836)
Chuyển từ tài sản cố định	(1.475.739.769)
Số cuối năm	(49.237.346.823)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	43.609.887.430
Số cuối năm	40.868.817.636

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

- Tòa nhà Transimex tọa lạc tại số 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Một phần của tòa nhà văn phòng tọa lạc tại số 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Ngôi nhà tọa lạc tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và;
- Một phần của tòa nhà tọa lạc tại số 109-111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 27.1* và *Thuyết minh số 28.*

Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kho lạnh	273.226.438.731	75.680.646.811
Dự án đầu tư tại VLL	32.324.847.400	25.560.561.326
Tòa nhà văn phòng	30.122.311.313	-
Phương tiện vận tải	21.008.834.545	-
Chi phí dự án khác	2.955.644.462	1.754.877.103
TỔNG CỘNG	**359.638.076.451**	**102.996.085.240**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 18.1)*	1.720.171.684.014	2.345.064.719.114
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 18.2)*	11.540.486.487	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 18.3)*	3.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.734.712.170.501**	**2.357.605.205.601**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	*Quan hệ*	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
				Giá trị đầu tư	*% lợi ích*	*Giá trị đầu tư*	*% lợi ích*
				VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	775.344.091.666	50,00	841.873.722.908	50,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	510.654.564.729	30,11	465.636.188.291	30,11
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	217.807.174.885	35,96	162.574.867.039	33,87
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	160.719.119.371	20,00	169.004.660.875	20,00
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	51.862.012.517	20,04	48.254.099.570	20,00
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	3.784.720.846	20,00	3.530.092.755	20,00
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC")	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	-	-	570.866.799.923	38,34
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	-	-	83.324.287.753	49,51
TỔNG CỘNG				**1.720.171.684.014**		**2.345.064.719.114**	

(*) Một phần cổ phiếu CLX và VNT đã thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu và vay bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	VND
Giá gốc	
Số đầu năm	1.245.298.292.764
Tăng thêm	122.548.061.188
Giảm do hợp nhất công ty con	(793.585.649.977)
Khác	6.042.688.514
Số cuối năm	580.303.392.489
Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:	
Số đầu năm	1.099.766.426.350
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong năm	40.382.387.129
Cổ tức	(137.931.956.000)
Giảm do hợp nhất công ty con	143.694.122.560
Khác	(6.042.688.514)
Số cuối năm	1.139.868.291.525
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.345.064.719.114
Số cuối năm	1.720.171.684.014

18.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

		VND
Tên công ty	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	**11.540.486.487**	**11.540.486.487**

18.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	2.000.000.000	-
Trái phiếu *(**)*	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**3.000.000.000**	**1.000.000.000**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,5%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2025.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	51.870.626.212
Tăng do hợp nhất công ty con *(Thuyết minh số 4.4)*	391.854.222.734
Số cuối năm	443.724.848.946
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(17.485.891.838)
Phân bổ trong năm	(6.302.581.384)
Số cuối năm	(23.788.473.222)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	34.384.734.374
Số cuối năm	419.936.375.724

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	197.111.244.630	125.642.374.679
- *World Alliance GSA Pte Ltd*	*31.451.066.453*	-
- *Ethiopian Airlines*	*28.093.413.248*	-
- *Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn*	*11.563.497.961*	*11.451.724.051*
- *Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm*	-	*14.694.226.350*
- *Các bên khác*	*126.003.266.968*	*99.496.424.278*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	4.659.750.374	1.531.706.619
TỔNG CỘNG	**201.770.995.004**	**127.174.081.298**

21. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Tăng do hợp nhất công ty con*	*Số cuối năm*
Phải trả					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	79.824.761.991	63.876.165.778	(96.995.219.413)	-	46.705.708.356
Tiền thuê đất	7.045.896.061	19.712.333.842	(17.363.701.822)	-	9.394.528.081
Thuế nhà thầu	368.625.217	46.424.046.300	(42.404.492.496)	-	4.388.179.021
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	3.298.389.893	190.905.555.186	(190.790.699.599)	-	3.413.245.480
Thuế thu nhập cá nhân	2.871.115.974	19.041.337.189	(19.509.292.608)	62.657.729	2.465.818.284
Thuế khác	3.000.000	1.407.485.884	(1.410.485.884)	-	-
TỔNG CỘNG	**93.411.789.136**	**341.366.924.179**	**(368.473.891.822)**	**62.657.729**	**66.367.479.222**
Phải thu					
Thuế GTGT	35.447.369.600	151.613.086.383	(81.930.814.743)	27.119.182.067	132.248.823.307
Thuế TNDN	1.033.178.427	4.273.565.211	(1.033.178.427)	44.232.720	4.317.797.931
Thuế khác	109.159.271	3.000.000	(109.159.271)	2.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG	**36.589.707.298**	**155.889.651.594**	**(83.073.152.441)**	**27.165.414.787**	**136.571.621.238**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển	12.383.295.399	18.835.103.753
Chi phí thuê kho	4.911.581.447	9.972.067.403
Chi phí lãi vay	3.933.797.835	3.022.651.929
Khác	4.061.940.182	4.758.823.870
TỔNG CỘNG	**25.290.614.863**	**36.588.646.955**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**162.359.972.989**	**220.741.416.933**
Thu hộ các hãng tàu	98.718.903.564	160.990.407.981
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	17.800.000.000
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.521.848.978	13.723.035.370
Lãi vay	12.309.779.221	12.499.025.620
Phí hoa hồng	5.646.680.106	670.526.450
Cổ tức	1.321.325.260	6.175.703.632
Khác	10.665.758.469	8.882.717.880
Dài hạn	**17.639.907.095**	**18.695.607.789**
Nhận ký quỹ	17.639.907.095	18.695.607.789
TỔNG CỘNG	**179.999.880.084**	**239.437.024.722**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*449.336.758*	*763.824.376*
Phải trả bên thứ ba	*179.550.543.326*	*238.673.200.346*

24. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**420.596.804.664**	**278.622.398.176**
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 24.1)*	154.934.871.696	179.082.576.379
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh số 24.4)*	176.727.272.724	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh số 24.2)*	60.023.276.319	52.875.606.788
Vay bên liên quan đến hạn trả *(Thuyết minh số 24.3)*	24.616.200.000	41.445.679.100
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	923.351.984
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
Vay dài hạn	**1.778.225.777.886**	**545.535.750.068**
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 24.2)*	1.290.183.996.071	150.533.350.074
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 24.3)*	73.848.600.000	102.502.400.000
Trái phiếu *(Thuyết minh số 24.4)*	414.193.181.815	292.499.999.994
TỔNG CỘNG	**2.198.822.582.550**	**824.158.148.244**

24. VAY (tiếp theo)

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

VND

	Ngắn hạn	*Dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	278.622.398.176	545.535.750.068	824.158.148.244
Tăng do hợp nhất công ty con	-	841.999.995.546	841.999.995.546
Vay trong năm	430.668.580.096	674.430.125.919	1.105.098.706.015
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	666.400.000	(4.037.600.000)	(3.371.200.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.920.454.545	2.920.454.545
Trả trong năm	(564.357.244.953)	(7.626.276.847)	(571.983.521.800)
Phân loại lại	274.996.671.345	(274.996.671.345)	-
Số cuối năm	420.596.804.664	1.778.225.777.886	2.198.822.582.550

24.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(USD)*		*% /năm*	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam					
Khoản vay 1	56.415.994.374	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2024	4,54	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam					
Khoản vay 1	36.813.599.946	-	Ngày 7 tháng 3 năm 2024	4,5-5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	35.743.055.184	-	Ngày 8 tháng 3 năm 2024	6,1	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND *(Thuyết minh số 10)*
Ngân hàng TNHH Standard Chartered					
Khoản vay 1	17.094.000.000	700.000	Ngày 30 tháng 5 năm 2024	10,03	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam					
Khoản vay 1	8.868.222.192	-	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2024 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	4,5-5,8	Các tài sản hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng bảo lãnh
TỔNG CỘNG	**154.934.871.696**				

24. VAY (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng				
Khoản vay 1	841.999.995.546	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2026 đến ngày 3 tháng 10 năm 2030	8,4 -10,5	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với mảnh đất. Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu 30,000 DWT đến 40,000 DWT giảm tải tại bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	241.130.697.348	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030	6,7	Thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 26,196 m2 tại thửa đất số 728, tờ bản đồ số 5, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An thuộc dự án kho lạnh Long An
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	135.571.428.571	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	9,3	Tàu biển
Khoản vay 2	73.151.161.884	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2028	7,0	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và sản hình thành trên đất.

24. VAY (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (tiếp theo)				
Khoản vay 3	46.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	7,0	Các khoản phải thu từ khu đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Trung tâm phân phối Logistic, kho bãi và vận chuyển Container Các tài sản hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng bảo lãnh
Khoản vay 4	3.791.839.343	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2028	7,5-10,9	Các xe đầu kéo, xe tải và một ô tô con
Khoản vay 5	1.993.000.000	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024 đến ngày 5 tháng 1 năm 2025	6,99	Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 01/2019/HĐ/SGI-TMS Các tài sản hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng bảo lãnh
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	6.569.149.698	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2024 đến ngày 4 tháng 9 năm 2028	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà máy, máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	**1.350.207.272.390**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*60.023.276.319*			
Vay dài hạn	*1.290.183.996.071*			

24. VAY (tiếp theo)

24.3 *Vay từ bên liên quan*

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(JPY)*		*%/năm*	
Ryobi Holdings Co., Ltd.					
Khoản vay 1 - JPY	98.464.800.000	560.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến ngày 29 tháng 9 năm 2027	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu VNT
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*24.616.200.000*				
Vay dài hạn	*73.848.600.000*				

24. VAY (tiếp theo)

24.4 *Trái phiếu dài hạn*

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước mà Tập đoàn đã phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

Ngày phát hành	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định.	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX, 16.500.000 cổ phiếu VNF, và 300.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 18 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 14 tháng 12 năm 2024) với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.	10,5	9.000.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(9.079.545.461)			
TỔNG CỘNG	**590.920.454.539**			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*180.000.000.000*			
Trái phiếu dài hạn	*420.000.000.000*			

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	*Tăng do trích lập (*)*	*Chi quỹ trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.653.931.685	7.748.858.683	(17.220.055.295)	25.182.735.073
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	114.352.977	1.918.423.080	-	2.032.776.057
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	20.184.644.541	6.538.314.016	(7.778.000.818)	18.944.957.739
TỔNG CỘNG	**54.952.929.203**	**16.205.595.779**	**(24.998.056.113)**	**46.160.468.869**

(*) Giá trị quỹ được trích lập trong năm bao gồm giá trị đã trích bổ sung quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 8.401.849.195 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết hội đồng Quản trị số 65/NQHĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023 và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con của Tập đoàn là 7.803.746.584 VND.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	3.105.641.545.358
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	37.336.222.100	(37.336.222.100)	-
Giao dịch vốn với các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(176.844.177)	(176.844.177)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	660.744.996.699	660.744.996.699
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	405.529.887	(15.076.001.068)	(12.670.471.181)
Khác	-	-	-	-	-	(613.543.203)	(613.543.203)
Số cuối năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496
Năm nay							
Số đầu năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496
Cổ phiếu thưởng *(*)*	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu *(**)*	365.206.830.000	-	-	-	-	(365.206.830.000)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	4.147.500.000	(4.147.500.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	136.960.891.497	136.960.891.497
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	60.760.961	(6.663.359.785)	(4.602.598.824)
Khác	-	-	-	-	-	(11.504.632)	(11.504.632)
Số cuối năm	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.534.203.017.252	3.885.272.471.537

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/2022-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 59/NQHĐQT NK5-TMS ngày 23 tháng 12 năm 2022, ĐHĐCĐ và HĐQT đã thông qua phương án tăng vốn chủ sở hữu bằng việc phát hành số lượng 15.878.989 cổ phiếu (tương đương tỉ lệ thực hiện 100:15 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Công ty đã phát hành 15.878.297 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ thực hiện là 15%, để tăng vốn cổ phần phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.058.715.480.000 VND lên 1.217.498.450.000 VND vào ngày này. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

(**) Theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQHĐQT NK6-TMS ngày 24 tháng 7 năm 2023, HĐQT đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Vào ngày 13 tháng 10 năm 2023, Công ty đã phát hành 36.520.683 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.217.498.450.000 VND lên 1.582.705.280.000 VND vào ngày này. Vào ngày 8 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

26.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	365.206.830.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	-
Số cuối năm	**1.582.705.280.000**	**1.058.715.480.000**
Cổ tức trong năm		
Cổ tức bằng cổ phiếu	*365.206.830.000*	-

26.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	158.270.528	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	158.270.528	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	*158.270.528*	*105.871.548*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	158.258.909	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	*158.258.909*	*105.859.929*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	394.660.109.057	384.274.314.504
Tăng do hợp nhất kinh doanh	446.763.686.175	-
Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	26.149.552.100	22.716.400.000
Giao dịch vốn với Tập đoàn	143.834.910	(12.500.025.646)
Lợi nhuận thuần trong năm	36.089.568.500	21.569.635.111
Cổ tức công bố	(16.407.097.800)	(17.541.362.576)
Trích lập các quỹ	(3.502.952.805)	(3.988.848.273)
Khác	(517.675.036)	129.995.937
Số cuối năm	883.379.025.101	394.660.109.057

26.5 *Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	136.960.891.497	660.744.996.699
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**136.960.891.497**	**660.744.996.699**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu) (*)*	158.258.909	158.258.909
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	865	4.175
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	865	4.175

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành 15.878.297 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong tháng 2 năm 2023 và phát hành 36.520.683 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong tháng 10 năm 2023.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**2.403.225.044.262**	**3.656.259.677.895**
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.899.560.015.630	2.752.050.132.335
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	320.945.359.506	542.990.545.819
Doanh thu cho thuê văn phòng	64.081.032.959	60.188.144.481
Doanh thu bán bất động sản	-	187.000.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	118.638.636.167	114.030.855.260
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Vé máy bay bị hoàn trả	(13.406.743.467)	(8.171.830.186)
Doanh thu thuần	**2.389.818.300.795**	**3.648.087.847.709**
Trong đó:		
Doanh thu bên liên quan	*31.546.646.257*	*23.420.727.803*
Doanh thu bên thứ ba	*2.358.271.654.538*	*3.624.667.119.906*

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.866.214.412	33.186.340.801
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.379.543.933	36.957.312.990
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư *(Thuyết minh số 4.3)*	9.622.468.247	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.387.339.240	19.572.775.527
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	7.156.735.542	70.346.221.176
Khác	88.235.157	145.213.417
TỔNG CỘNG	**72.500.536.531**	**160.207.863.911**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.665.988.532.311	2.552.153.888.030
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	176.405.839.553	372.908.420.174
Giá vốn cho thuê văn phòng	27.465.509.438	27.744.193.416
Giá vốn bán bất động sản	-	52.469.830.889
Giá vốn dịch vụ khác	109.299.310.090	92.869.647.155
TỔNG CỘNG	**1.979.159.191.392**	**3.098.145.979.664**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	78.147.822.175	58.088.693.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.120.004.705	23.803.412.371
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, và các chi phí đi vay khác	2.920.454.545	5.455.954.125
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	550.212.378	975.910.062
Khác	149.406.833	371.368.633
TỔNG CỘNG	**91.887.900.636**	**88.695.338.812**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**33.607.873.201**	**29.783.011.326**
Chi phí hoa hồng môi giới	32.488.680.190	28.779.590.819
Chi phí khác	1.119.193.011	1.003.420.507
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**187.277.133.658**	**173.874.207.197**
Chi phí nhân viên	86.171.544.272	96.592.004.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.905.468.395	44.975.604.624
Phân bổ lợi thế thương mại	6.302.581.384	6.302.581.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.585.057.298	2.419.514.917
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	646.972.725	1.604.095.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	538.765.412	928.150.206
Chi phí khác	24.126.744.172	21.052.255.694
TỔNG CỘNG	**220.885.006.859**	**203.657.218.523**

31. CHI PHÍ KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**10.718.740.227**	**11.263.499.641**
Lãi từ giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 4.3)*	5.085.546.509	-
Thu nhập từ bồi thường	1.806.323.102	136.520.915
Thanh lý tài sản cố định	1.358.967.899	9.023.100.540
Khác	2.467.902.717	2.103.878.186
Chi phí khác	**(7.162.056.606)**	**(8.614.805.388)**
Chi phí phạt	(449.338.044)	(4.889.382.396)
Chi phí khác	(6.712.718.562)	(3.725.422.992)
LỢI NHUẬN KHÁC	**3.556.683.621**	**2.648.694.253**

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.351.085.077	2.632.770.989.961
Chi phí nhân viên	264.483.689.688	326.713.016.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.279.507.203	118.273.903.051
Chi phí nguyên vật liệu	82.239.090.261	149.001.634.636
Chi phí khác	64.048.468.228	75.043.653.955
TỔNG CỘNG	**2.202.401.840.457**	**3.301.803.198.187**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.685.038.496	95.436.963.692
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	191.127.282	6.384.526.518
	63.876.165.778	101.821.490.210
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(22.600.816.586)	(9.906.409.331)
TỔNG CỘNG	**41.275.349.192**	**91.915.080.879**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**214.325.809.189**	**774.229.712.689**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	42.865.161.838	154.845.942.538
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.497.500.950	4.237.383.337
Phân bổ lợi thế thương mại	1.260.516.277	1.260.516.277
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	191.127.282	6.384.526.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang kỳ sau	17.051.902.022	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(238.427.808)	(760.507.552)
Cổ tức	(1.748.330.385)	(3.914.555.105)
Điều chỉnh hợp nhất	(2.307.974.610)	8.956.120.826
Dự phòng khoản đầu tư	(10.219.648.948)	(8.337.577.197)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(8.076.477.426)	(70.756.768.763)
Chi phí thuế TNDN	**41.275.349.192**	**91.915.080.879**

33.2 *Thuế TNDN*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	18.557.226.145	8.337.577.197	10.219.648.948	8.337.577.197
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.283.946.200	1.568.832.134	1.715.114.066	1.568.832.134
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 4.3)*	-	-	11.164.129.370	-
Khác	-	-	(498.075.798)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***21.841.172.345***	***9.906.409.331***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***22.600.816.586***	***9.906.409.331***

33.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 85.259.510.110 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*
2023	2028	85.259.510.110	-	-	85.259.510.110

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn cho năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 85.259.510.110 VND do không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.5 *Chi phí lãi vay chuyển cho các năm sau*

Các công ty con của Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Chi phí lãi vay*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*
2022	2027	93.234.282.385	-	-	93.234.282.385
2023	2028	72.647.749.309	-	-	72.647.749.309
TỔNG CỘNG		**165.882.031.694**	**-**	**-**	**165.882.031.694**

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 165.882.031.694 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.234.282.385 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 27 tháng 4 năm 2023 Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
TOT	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
SHTL	Công ty con trực tiếp
SHTP	Công ty con gián tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
TLL	Công ty con gián tiếp
Vinatrans Da Nang	Công ty con gián tiếp
VLL	Công ty con gián tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
IHY	Công ty con trực tiếp (đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)
HYL	Công ty con trực tiếp
TICD	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
TJC	Công ty con trực tiếp (từ ngày 31 tháng 10 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)
MIPEC	Công ty con gián tiếp (từ ngày 26 tháng 12 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)
LAI	Công ty con gián tiếp

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó TGĐ
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng AP	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
JWD Asia Holding Private Company	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Nippon	Lợi nhuận được chia	117.000.000.000	116.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ	7.930.974.136	13.810.006.377
	Chi hộ	392.191.500	-
	Sử dụng dịch vụ	11.660.971	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina VNT	Mua cổ phần	104.987.520.000	-
	Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	25.200.200.000	-
	Sử dụng dịch vụ	2.000.285.135	11.221.500
	Nhận vốn góp	1.822.040.000	-
	Chia cổ tức	1.295.848.800	-
	Lãi trái phiếu thu được	992.848.893	653.471.001
	Cung cấp dịch vụ	285.572.570	145.088.566
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Cho vay	45.200.000.000	-
	Lãi cho vay	1.458.671.233	-
Ryobi	Trả nợ vay	42.184.815.100	-
	Chi phí lãi vay	1.907.140.768	-
HACT	Thu nhập cổ tức	8.000.000.000	8.000.000.000
	Mua dịch vụ	4.065.391.000	70.612.458
	Sử dụng dịch vụ	2.983.891.101	1.732.531.746
SPV	Cung cấp dịch vụ	3.619.180.528	7.733.101.114

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
CLX	Thu nhập cổ tức	7.822.140.000	7.822.140.000
	Nhận vốn góp	1.822.040.000	-
	Chia cổ tức	601.273.800	-
	Sử dụng dịch vụ	-	193.412.727
MIPEC (công ty liên kết đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	Góp vốn	59.523.200.000	229.622.050.000
	Thanh lý TSCĐ	13.181.562.790	-
	Cung cấp dịch vụ	1.866.086.028	-
	Mua dịch vụ	971.959.534	-
	Cho vay	-	8.000.000.000
	Thu hồi cho vay	-	8.000.000.000
TJC (công ty liên kết đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)	Cổ tức	5.109.816.000	-
	Sử dụng dịch vụ	569.103.141	6.685.540.437
	Cung cấp dịch vụ	12.430.000	
	Góp vốn	-	27.667.143.442
Công ty Cổ phần Vinaprint	Sử dụng dịch vụ	24.730.676.207	-
	Cung cấp dịch vụ	3.571.953.320	-
	Phải thu tiền cọc	319.650.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Mua hàng hóa	18.517.381.817	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	8.680.626.303	-
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Sử dụng dịch vụ	5.125.835.916	-
	Cung cấp dịch vụ	86.400.222	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	1.399.311.445	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Cung cấp dịch vụ	746.158.241	-
	Sử dụng dịch vụ	128.893.649	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Sử dụng dịch vụ	380.928.704	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Sử dụng dịch vụ	415.523.235	-
	Cung cấp dịch vụ	364.062.363	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 6.2)*			
VNT	Trái phiếu	-	25.200.200.000

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.798.092.160	-
Nippon	Cung cấp dịch vụ	623.213.304	1.791.013.816
SPV	Cung cấp dịch vụ	514.836.084	643.558.053
HACT	Cung cấp dịch vụ	350.256.374	445.175.840
Khác	Cung cấp dịch vụ	157.578.895	-
		3.443.976.817	**2.879.747.709**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 9)*			
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Cho vay	45.200.000.000	-
Phải thu khác *(Thuyết minh số 10)*			
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	63.598.445.689	49.233.186.200
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Tạm ứng	3.850.000.000	-
Ông Lê Phúc Tùng	Tạm ứng	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Lãi cho vay	1.458.671.233	-
Khác	Thu hộ	66.797.135	616.114.123
		69.153.914.057	**49.849.300.323**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 10)*			
Công ty Cổ phần Vinaprint	Sử dụng dịch vụ	2.389.171.536	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	1.494.240.000	-
VNT	Sử dụng dịch vụ	776.338.838	1.214.156.619
HACT	Sử dụng dịch vụ	-	317.550.000
		4.659.750.374	**1.531.706.619**
Phải trả khác *(Thuyết minh số 23)*			
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Lãi vay	439.045.048	763.824.376
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Thu hộ	10.291.710	-
		449.336.758	**763.824.376**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 24.3)*			
Ryobi	Vay	24.616.200.000	41.445.679.100
Vay dài hạn *(Thuyết minh số 24.3)*			
Ryobi	Vay	73.848.600.000	102.502.400.000

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Chức vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	3.088.746.702	4.162.378.408
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.354.169.831	3.237.291.880
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	257.500.000	526.600.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2023)	273.333.334	512.095.738
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	228.888.888	512.095.738
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	273.333.334	512.095.738
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	177.777.776	-
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	177.777.776	-
Ông Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2022)	-	411.600.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	257.500.000	115.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	228.888.888	272.920.803
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	133.333.336	-
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	133.333.336	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	65.555.556	215.669.974
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	65.555.556	215.669.974
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 1 năm 2023)	1.922.395.822	-
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.182.523.419	1.591.858.013
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)	234.847.187	1.498.458.348
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	25.091.312	704.691.619
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.138.633.322	660.180.362
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	825.363.218	1.203.609.157
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng	721.671.672	940.383.148
TỔNG CỘNG		**13.766.220.265**	**17.292.598.900**

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	28.751.521.361	34.573.788.174
Trên 1 đến 5 năm	19.050.315.342	56.203.928.006
TỔNG CỘNG	**47.801.836.703**	**90.777.716.180**

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	79.698.867.378	33.554.219.032
Trên 1 đến 5 năm	247.932.669.518	92.354.889.247
Trên 5 năm	183.196.309.452	147.397.738.464
TỔNG CỘNG	**510.827.846.348**	**273.306.846.743**

Cam kết khác

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có khoản bảo lãnh cho khoản vay cho các công ty con với hạn mức bảo lãnh như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
TLL	Vay ngân hàng	46.000.000.000	80.000.000.000
TOT	Vay ngân hàng	8.868.222.192	-
SHTP	Vay ngân hàng	1.993.000.000	32.434.699.150
		56.861.222.192	112.434.699.150

36. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	1.480.477	6.202.220
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 21 tháng 2 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 100.800 cổ phiếu của CLX. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong CLX giảm từ 30,11% xuống 29,99%.

TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu phổ thông cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2024/NQ.HĐQT-TOT ngày 1 tháng 3 năm 2024 của TOT. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này này, TOT đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết liên quan đến việc phát hành và tăng vốn này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Phan Thị Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024